

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 128.1-TTGS

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ KHÁCH HÀNG

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

[illegible]

(***) : Công ty mẹ được hiểu theo quy định tại khoản 1, Điều 189, Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê danh mục khách hàng có dư nợ từ 500 triệu VND trở lên.
- Cột (4): ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Riêng các tổ chức không phải là doanh nghiệp (như: tổ chức chính trị xã hội, đơn vị hành chính sự nghiệp): ghi số Quyết định thành lập.
- Cột (5): Là mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (11): Vốn chủ sở hữu của khách hàng nếu khách hàng là doanh nghiệp.
- Cột (12): Là mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này: Việc phân loại theo ngành kinh tế căn cứ theo đăng ký kinh doanh của khách hàng, trong trường hợp khách hàng kinh doanh đa ngành thì sẽ lấy ngành kinh doanh chính.
- Cột (13): Hạn mức tín dụng của khách hàng, theo hợp đồng tín dụng đã ký.
- Cột (16): Dư nợ được hiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).
- Cột (17): Có 02 giá trị: Y: Khách hàng đã được xử lý nợ trong kỳ; N: Khách hàng không xử lý nợ trong kỳ.
- Cột (18) = Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).
- Cột (19): Giá trị tài sản bảo đảm là bất động sản được định giá tại thời điểm gần nhất.
- Cột (20): Giá trị tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá được định giá tại thời điểm gần nhất.
- Cột (21): Giá trị tài sản bảo đảm khác.
- Cột (22): Phân loại nợ dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng.
- Cột (23): Phân loại nợ theo kết quả phân loại tham chiếu từ CIC.
- Cột (24): Số dự phòng chung đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột (25): Số dự phòng cụ thể đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo.
- Cột (26): Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ để xử lý rủi ro.
- Tại Cột (16); Cột (27); Cột (28): Dòng 1 = Dòng 1.1 + Dòng 1.2 + ... ; Dòng 2 = Dòng 2.1 + Dòng 2.2 + ...; ...

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.